

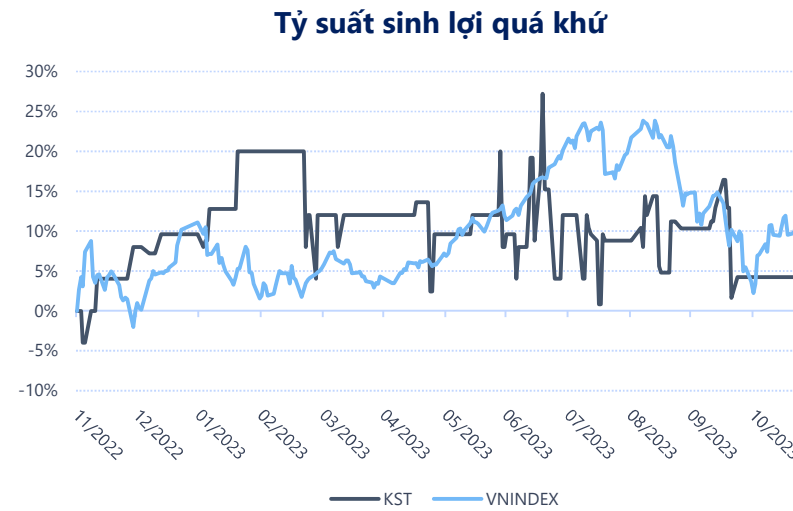
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KST

CTCP KASATI (HNX)

Ngành: Công nghệ phần cứng và thiết bị

Giá	12,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-1.8%	4.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,050 - 14,642
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.49%
Beta	(0.05)



DT thuần
Q3 2023

21.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.7 | -26.6%
Cùng kỳ: ↘ 151.2 | -87.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

132.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 95.0 | -41.8%

LN thuần
Q3 2023

2.4
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +11.2%
Cùng kỳ: ↘ 4.8 | -66.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

6.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.2 | -44.5%

LNTT
Q3 2023

2.7
tỷ VNĐ

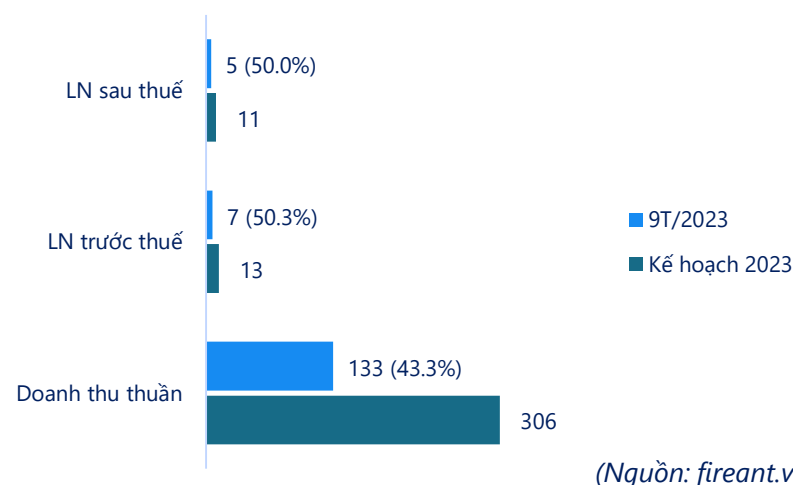
Kỳ trước: ↗ 0.2 | +11.2%
Cùng kỳ: ↘ 4.6 | -63.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

6.7
tỷ VNĐ

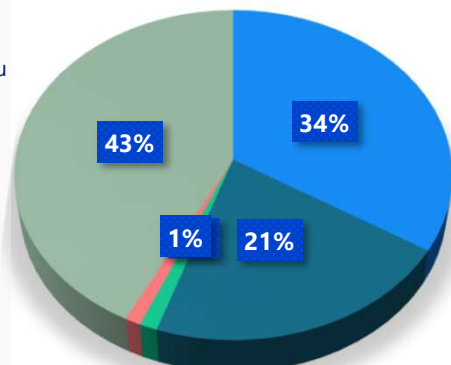
Cùng kỳ: ↘ 5.0 | -42.6%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông

- Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
- Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện
- Lê Phước Hiền (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Long (Thành viên HĐQT)
- Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KST

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	21.3	172.6	-87.6%	132.5	227.5	-41.8%
Giá vốn hàng bán	15.8	159.8	-90.1%	116.7	203.6	-42.7%
Lợi nhuận gộp	5.6	12.8	-56.3%	15.8	23.9	-33.8%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.2	187.6%	1.8	0.8	125.4%
Chi phí tài chính	0.0	-	-	0.0	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.6	5.7	-37.1%	11.2	13.1	-14.6%
LN thuần từ HĐKD	2.4	7.2	-66.7%	6.5	11.6	-44.5%
LN khác	0.3	0.1	245.0%	0.3	0.1	261.6%
LN trước thuế	2.7	7.3	-63.5%	6.7	11.7	-42.6%
Thuế TNDN	0.5	1.5	-63.5%	1.4	2.4	-41.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.1	5.8	-63.5%	5.3	9.3	-42.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.1	5.8	-63.5%	5.3	9.3	-42.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 12.9	3.9	7.3	- 19.6	- 3.6	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 12.4	25.3	- 0.8	- 8.0	8.6	1.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	- 3.7	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 25.3	29.2	2.9	- 27.6	5.0	13.7

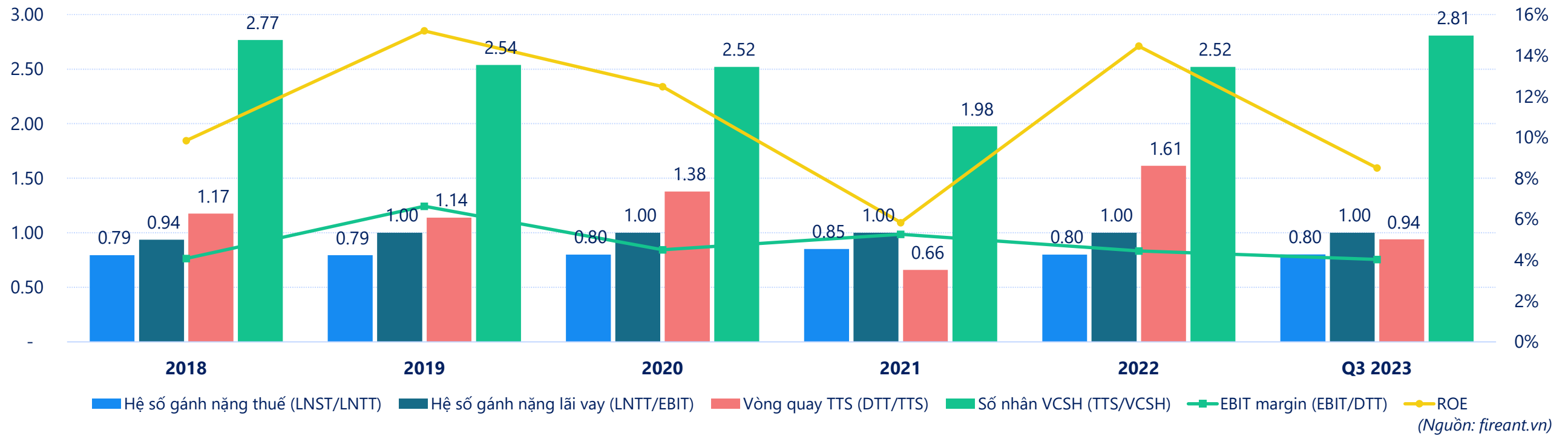
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	148.6	240.9	-38.3%	94.0%
Tiền và tương đương tiền	59.6	68.5	-13.0%	37.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	7.6	9.1	-16.7%	4.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	49.8	115.0	-56.7%	31.5%
Hàng tồn kho	28.5	44.8	-36.5%	18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.1	3.4	-8.7%	2.0%
Tài sản dài hạn	9.6	8.5	13.0%	6.0%
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.1	81.8%	0.1%
Tài sản cố định	3.9	2.9	35.3%	2.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.9	4.9	-0.5%	3.1%
Tài sản dài hạn khác	0.5	0.5	1.3%	0.3%
Tổng cộng tài sản	158.1	249.3	-36.6%	100.0%
Nợ phải trả	87.0	176.5	-50.7%	55.0%
Nợ ngắn hạn	87.0	176.5	-50.7%	55.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.1	72.8	-2.4%	45.0%
Vốn chủ sở hữu	71.1	72.8	-2.4%	45.0%

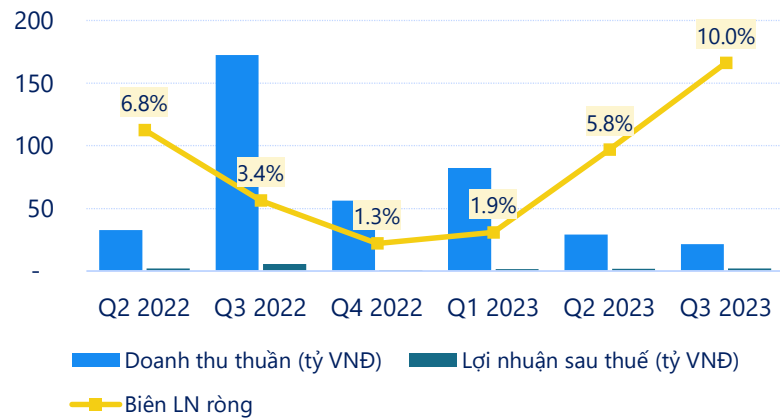
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KST

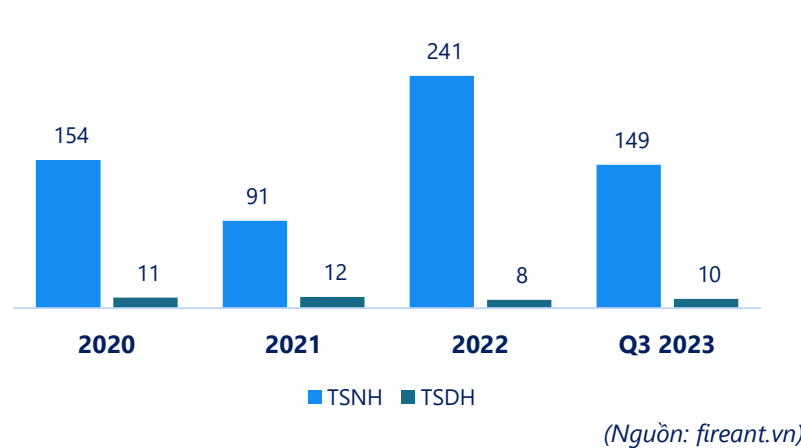
Phân tích Dupont



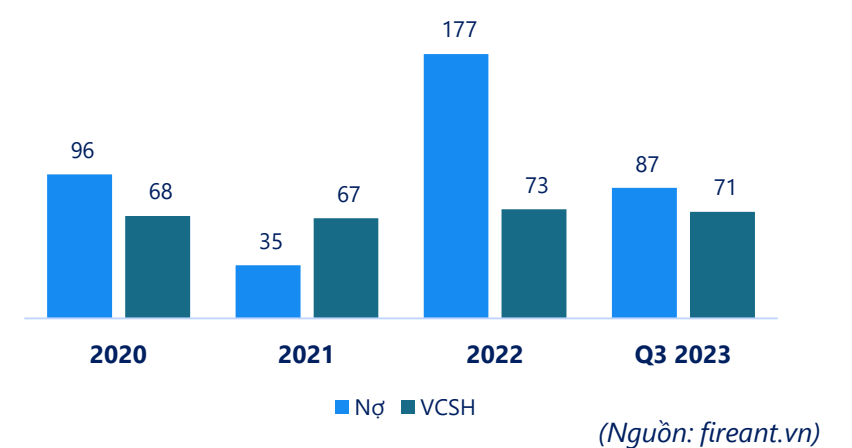
DT thuần và LN ròng



Tài sản



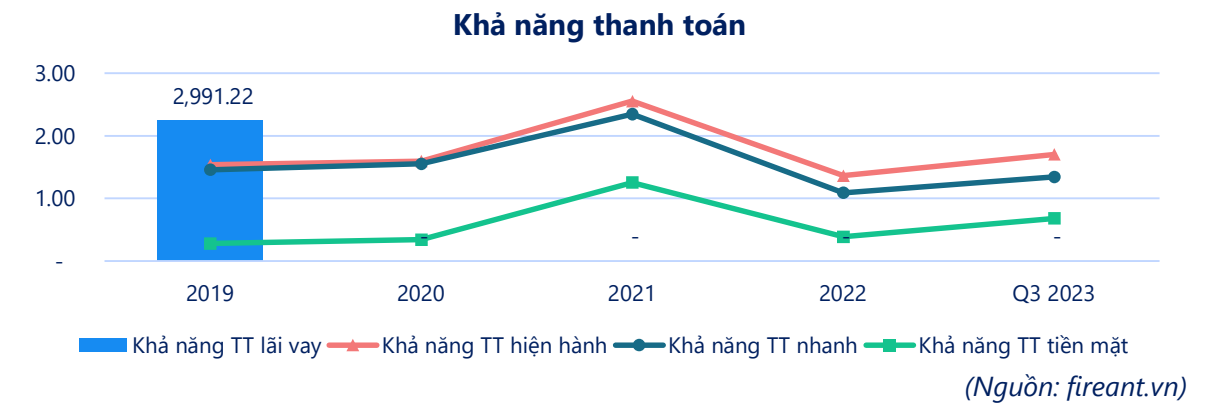
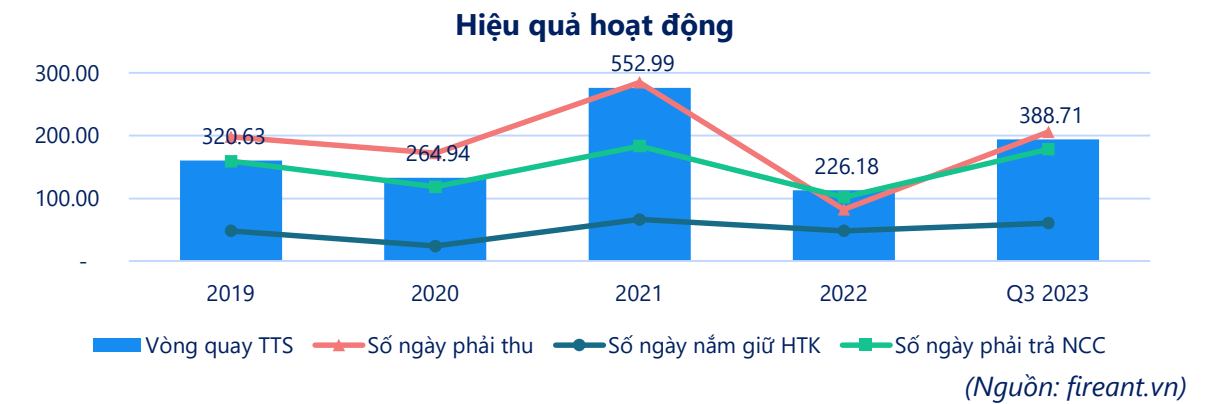
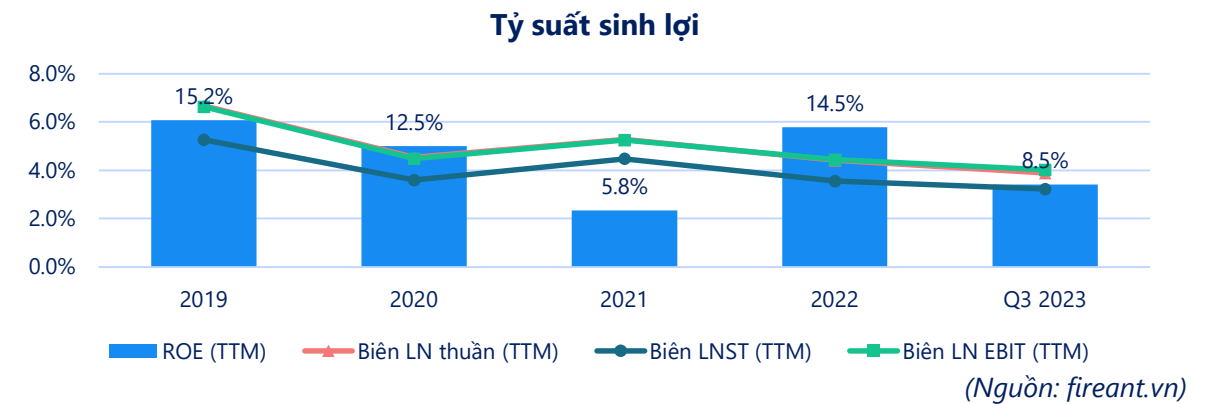
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KST

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.8%	6.7%	4.5%	5.3%	4.4%	3.9%
Biên LNST (TTM)	3.0%	5.3%	3.6%	4.5%	3.6%	3.2%
Biên LN EBIT (TTM)	4.1%	6.6%	4.5%	5.3%	4.4%	4.0%
ROE (TTM)	9.8%	15.2%	12.5%	5.8%	14.5%	8.5%
ROA (TTM)	3.6%	6.0%	5.0%	3.0%	5.7%	3.0%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	162.6	197.9	172.1	285.1	82.3	205.7
Số ngày nắm giữ HTK	72.6	48.0	24.1	66.3	48.2	60.6
Số ngày phải trả NCC	142.7	158.9	118.6	183.2	101.5	178.0
Vòng quay TSCĐ	64.5	66.1	71.0	21.5	84.0	53.7
Vòng quay TTS	310.9	320.6	264.9	553.0	226.2	388.7
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.5	1.6	2.6	1.4	1.7
Khả năng TT nhanh	1.4	1.5	1.6	2.3	1.1	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.3	1.3	0.4	0.7
Khả năng TT lãi vay	15.4	2,991.2	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	2,026	3,264	2,810	1,314	1,683	1,015
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,689	22,220	22,809	22,164	12,117	11,838
P/E	8.5	4.1	6.4	17.9	8.0	12.5
P/B	0.8	0.6	0.8	1.1	1.1	1.1
P/S	0.3	0.2	0.2	0.8	0.3	0.4

(Nguồn: fireant.vn)



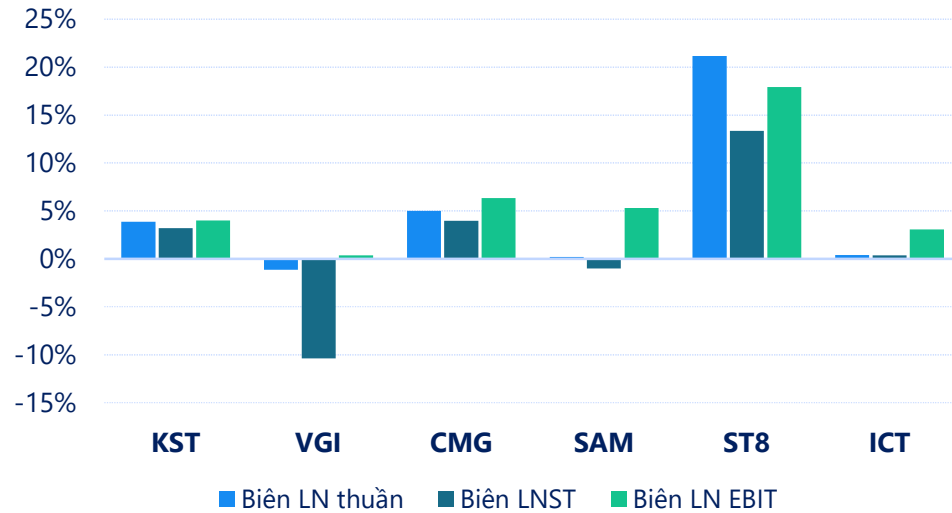
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KST

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
KST	132.5	-41.8%	5.3	-42.8%	4.0%	4.1%
VGI	20,628.5	17.1%	784.4	-81.6%	3.8%	24.2%
CMG	5,391.9	1.5%	226.8	-6.5%	4.2%	4.6%
SAM	1,452	-7.7%	25	-45.7%	1.7%	2.9%
ST8	2	-99.7%	3	-98.7%	121.6%	23.1%
ICT	867	-16.7%	2	-73.6%	0.2%	0.7%

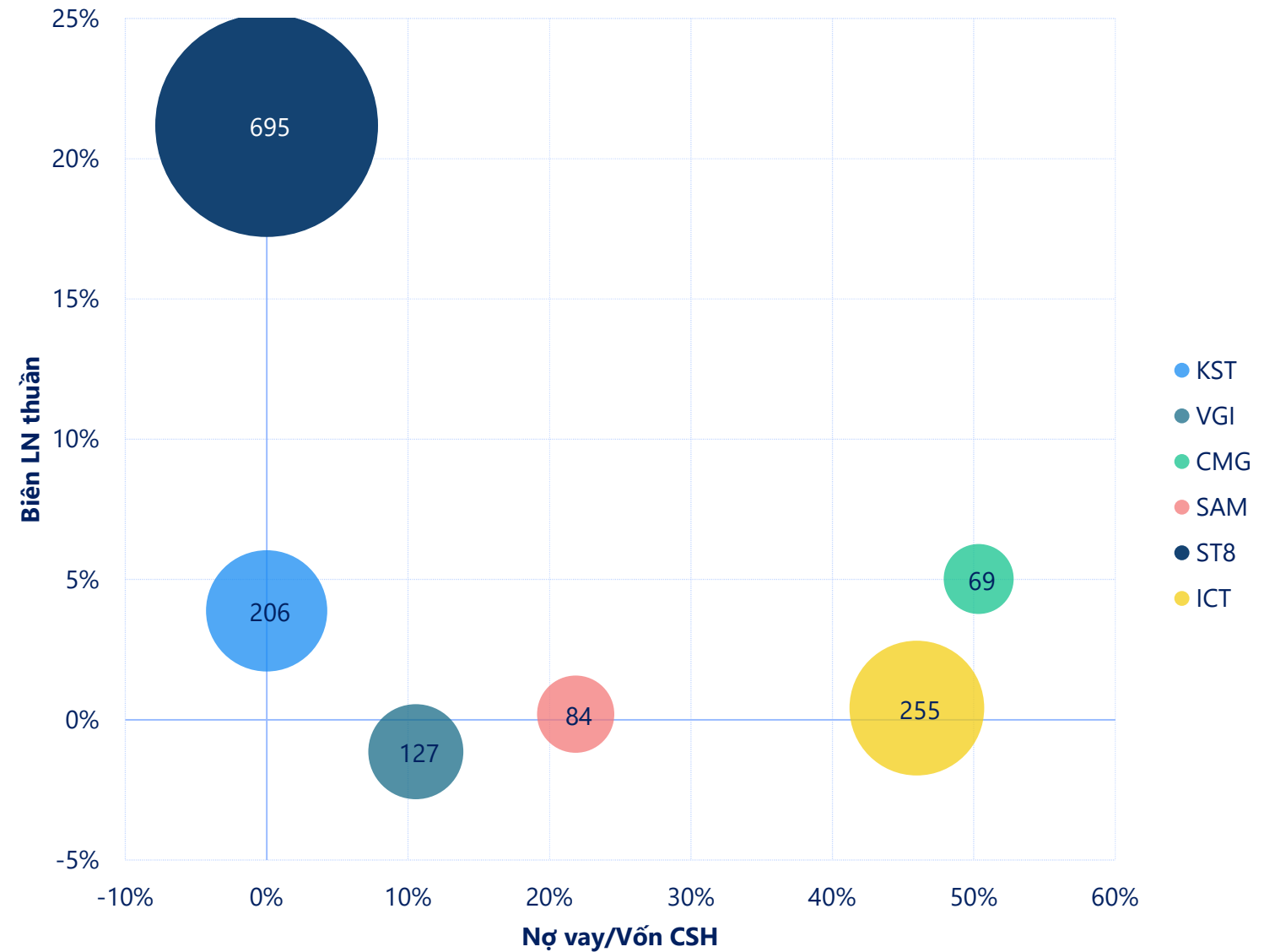
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)